

Auxiliary Verbs: Definition and Examples



Auxiliary verbs, also known as helper verbs or helping verbs, are minor verbs that support the sentence's main verb to communicate complex [grammar](#) concepts like aspects of time or modality. For example, in this sentence, "I have finished the report," the auxiliary verb *have* supports the main verb *finish*.

Auxiliary verbs can be confusing, so we explain everything you need to know below. We share examples of common auxiliary verbs and explain when and how to use them. We also cover modal auxiliary verbs, a special type of auxiliary verb that changes the grammatical mood of the verb.

What is an auxiliary verb?

Auxiliary verbs are a type of [verb](#) that takes a supportive role in a sentence, second to the main verb. They're used mainly to create complex grammatical **tenses**, like the perfect and continuous tenses, which show different **aspects of time**, or how long an action takes place.

- simple present (no auxiliary verbs):

- *I go to the zoo.*
- present continuous: ◦ *I **am** going to the zoo.*
- future perfect continuous:
 - *In September, I **will have been** going to the zoo for a year.*

We cover a complete list of which tenses use auxiliary verbs below.

Aside from tense and aspect of time, auxiliary verbs are also necessary for showing **voice** ([active vs. passive voice](#)) and are useful for adding special **emphasis**, such as through tag questions.

*You like the book, **don't** you?*

*I **do** like the book!*

The three main auxiliary verbs are *be*, *do*, and *have*. However, all three of these can also be used separately as action verbs. When you see one of these verbs, look for a second verb to determine if it's being used as an action verb or an auxiliary verb.

[action verb] *I **did** my homework already.*

[auxiliary verb] *I **did** not **want** to go home.*

[action verb] *I **have** a selfie with Neil deGrasse Tyson.*

[auxiliary verb] *I **have waited** a long time for this.*

Besides the three main auxiliary verbs, there's also a special type of auxiliary verb that affects grammatical **mood**. These are called **modal auxiliary verbs**, and they behave a little differently than the other auxiliary verbs.

What are modal auxiliary verbs?

Modal auxiliary verbs, or simply [modal verbs](#), change the grammatical mood of a sentence. That means you can use modal verbs to express different meanings of the main verb, such as showing possibility ("It **might** rain"), ability ("It **can** rain"), necessity ("It **must** rain"), or suggestion ("It **should** rain"). Moreover, the modal verb *will* is necessary to express all future tenses ("It **will** rain").

When using modal verbs, the main verb often takes either the [participle](#) form (past or present, depending on the usage) or the [infinitive](#) form without *to*, known as the **bare infinitive**. In the examples below, notice how the main verb loses its conjugation (the *-s* at the end) when used with an auxiliary verb.

*Jorgen **skates** backwards.*

*Jorgen **can skate** backwards.*

One of the main differences between modal auxiliary verbs and other auxiliary verbs is that modal verbs do **not** get conjugated by person. For example, the modal verb *may* stays the same no matter what the subject is, unlike other auxiliary verbs like *have*.

*I **may** delete this later.*

*She **may** delete this later.*

*I **have** deleted this already.*

*She **has** deleted this already.*

However, the modal verbs *can* and *will* both change for the past tense: *can* becomes *could*, and *will* becomes *would* (when discussing the future relative to the past).

*When I was a kid, I **could** do somersaults without getting dizzy.*

*I didn't know when we met that she **would** become my wife.*

You can read the main article on modal verbs, linked above, for more detailed information on how to use them, including their constructions in the different tenses.

Auxiliary verb examples

Main auxiliary verbs

- *be*
- *do*
- *have*

Modal auxiliary verbs

- *can*
- *could*
- *dare*
- *may*
- *might*
- *must*
- *should*
- *will*
- *would*

When do you use auxiliary verbs (tenses)?

One of the most common uses of auxiliary verbs, especially *be* and *have*, is to form different grammatical tenses in [writing](#). Each different tense shows a different aspect of time, so by using auxiliary verbs, we can communicate more accurately. Below are the different tenses that use auxiliary verbs.

Future tenses (*will*)

All future tenses, including the [simple future tense](#), show events that have not happened yet but will happen later. Unlike the past and present tenses, the future tense alone does not follow [subject-verb agreement](#), so you don't have to worry too much about conjugation. Simply use the modal auxiliary verb *will* before the bare infinitive form (without *to*) of the main verb.

*She **will** be the first astronaut president of Mars.*

Continuous tenses (*be*)

The continuous tenses, also called the progressive tenses, show an ongoing action not yet completed. The [present continuous tense](#) shows an ongoing action happening now. The [past continuous tense](#) shows an ongoing action in the past, such as a previous condition or event that was interrupted. The [future continuous tense](#) shows a future action that will be ongoing.

The continuous tenses use a conjugated form of the auxiliary verb *be* along with the present participle (*-ing* form) of the main verb.

*I **am** working in the shed.*

*She **was** studying all night.*

*They **will be** sleeping when you arrive.*

Perfect tenses (*have*)

The perfect tenses are used for events that have already happened but still have significant consequences later. The [present perfect tense](#) refers to completed actions that either greatly impact or continue up until the present. The [past perfect tense](#), also called the pluperfect, shows a past event that happened before another past event in the same sentence. The [future perfect tense](#) shows an event that will be completed later.

The perfect tenses use a conjugated form of the auxiliary verb *have* along with the past participle form of the main verb.

*They **have** just finished class and are getting ready for recess.*

*I **had** forgotten about the birthday party until I saw the calendar.*

*By the time you get off work, the movie **will have** started already.*

Perfect continuous tenses (*be* and *have*)

The perfect continuous tenses combine the perfect and continuous tenses and are used in instances when both apply. The [present perfect continuous tense](#) shows an ongoing action started in the past that is still happening. The [past perfect continuous tense](#) is used just like the past perfect tense but for ongoing actions. The [future perfect continuous tense](#) shows an ongoing action that will be completed later.

The perfect continuous tenses use a conjugated form of the auxiliary verb *have* and the past participle of the auxiliary verb *be* (*been*) along with the present participle of the main verb.

*I **have been** reading Moby Dick for months now.*

*He **had been** working there for five years before he quit.*

*Tomorrow, we **will have been** dating for an entire year.*

Other uses for auxiliary verbs

Auxiliary verbs aren't just used for verb tenses. They also play vital roles in a variety of other functions in English, listed below.

Negatives (*do*)

In negative statements using the word *not*, use a conjugated form of the auxiliary verb *do* together with the bare infinitive of the main verb.

*She **doesn't** understand algebra.*

*We **did** not hear the bell.*

Using the negative word *never* does **not** require an auxiliary verb.

She never understands algebra.

Modality (modal verbs)

Modality, where “modal verbs” get their name, refers to the different grammatical moods a sentence can take. More often than not, modality refers to hypothetical situations: actions that haven’t actually happened but could.

Specifically, modality and modal verbs cover these situations:

- likelihood
- possibility
- ability
- permission
- requests
- suggestions
- commands
- obligations
- habits

Different modal verbs are used to show different grammatical moods. Refer to our [modal verbs guide](#) for specific details on how to use them.

Trợ động từ: Định nghĩa và ví dụ



Trợ động từ, còn được gọi là trợ động từ hoặc trợ động từ, là những động từ phụ hỗ trợ động từ chính của câu để truyền đạt các khái niệm **ngữ pháp** phức tạp như khía cạnh thời gian hoặc thể thức. Ví dụ, trong câu này, “Tôi đã hoàn thành bản báo cáo,” trợ động từ *đã* hỗ trợ cho động từ chính *kết thúc* .

Trợ động từ có thể gây nhầm lẫn, vì vậy chúng tôi giải thích mọi thứ bạn cần biết bên dưới. Chúng tôi chia sẻ các ví dụ về các trợ động từ phổ biến và giải thích khi nào và làm thế nào để sử dụng chúng. Chúng tôi cũng đề cập đến trợ động từ tình thái, một loại trợ động từ đặc biệt làm thay đổi trạng thái ngữ pháp của động từ.

một trợ động từ là gì?

Trợ động từ là loại **động từ** đóng vai trò hỗ trợ trong câu, đứng sau động từ chính. **Chúng được sử dụng chủ yếu để tạo ra các thì ngữ pháp phức tạp** , chẳng hạn như thì hoàn thành và tiếp diễn, thể hiện các **khía cạnh khác nhau của thời gian** hoặc khoảng thời gian một hành động diễn ra.

- hiện tại đơn (không có trợ động từ):

- *Tôi đi đến sở thú.*
- Thì hiện tại tiếp diễn:
 - *Tôi **đang** đi đến sở thú.*
- tương lai hoàn thành tiếp diễn:
 - *Vào tháng 9, tôi **sẽ đi sở thú được** một năm.*

Chúng tôi bao gồm một danh sách đầy đủ các thì sử dụng trợ động từ bên dưới.

Bên cạnh thì và khía cạnh thời gian, trợ động từ cũng cần thiết để thể hiện **giọng điệu** (chủ **động so với bị động**) và rất hữu ích để thêm phần nhấn mạnh đặc biệt , chẳng hạn như thông qua các câu hỏi đuôi.

*Bạn thích cuốn sách, **phải không** ?*

*Tôi **thích** cuốn sách!*

Ba trợ động từ chính là *be* , *do* và *have* . Tuy nhiên, cả ba trong số này cũng có thể được sử dụng riêng như động từ hành động. Khi bạn nhìn thấy một trong những động từ này, hãy tìm động từ thứ hai để xác định xem nó đang được sử dụng như một động từ hành động hay một trợ động từ.

[động từ hành động] *Tôi **đã làm** bài tập về nhà rồi.*

[trợ động từ] *Tôi **không** muốn về nhà.*

[động từ hành động] Tôi **có** một bức ảnh tự sướng với Neil deGrasse Tyson.
[trợ động từ] Tôi **đã đợi** điều này lâu lắm rồi.

Ngoài ba trợ động từ chính, còn có một loại trợ động từ đặc biệt ảnh hưởng đến **trạng thái ngữ pháp**. Chúng được gọi là **các trợ động từ khiếm khuyết** và chúng hoạt động hơi khác so với các trợ động từ khác.

Động từ phụ trợ phương thức là gì?

Các trợ động từ khiếm khuyết, hoặc đơn giản là **các động từ khiếm khuyết**, thay đổi trạng thái ngữ pháp của một câu. Điều đó có nghĩa là bạn có thể sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các ý nghĩa khác nhau của động từ chính, chẳng hạn như thể hiện khả năng (“Trời **có thể** mưa”), khả năng (“Trời **có thể** mưa”), sự cần thiết (“Trời **phải** mưa”), hoặc gợi ý (“Trời có thể mưa”) Trời **sẽ** mưa”). Hơn nữa, động từ khiếm khuyết *will* là cần thiết để diễn đạt tất cả các thì tương lai (“Trời **sẽ** mưa”).

Khi sử dụng các động từ khiếm khuyết, động từ chính thường ở dạng phân từ (quá **khứ** hoặc hiện tại, tùy thuộc vào cách sử dụng) hoặc **dạng nguyên** mẫu không có *to*, được gọi là dạng **nguyên thể trần**. Trong các ví dụ bên dưới, hãy chú ý cách động từ chính mất cách chia động từ (dấu – s ở cuối) khi được sử dụng với động từ phụ trợ.

Jorgen **trượt băng** về phía sau.

Jorgen **có thể trượt băng** ngược.

Một trong những điểm khác biệt chính giữa trợ động từ khiếm khuyết và các trợ động từ khác là động từ khiếm khuyết **không** được chia theo ngôi. Ví dụ, động từ khiếm khuyết *có thể* giữ nguyên bất kể chủ ngữ là gì, không giống như các trợ động từ khác như *have* .

*Tôi **có thể** xóa cái này sau.*

*Cô ấy **có thể** xóa cái này sau.*

*Tôi **đã** xóa cái này rồi.*

*Cô ấy **đã** xóa cái này rồi.*

Tuy nhiên, các động từ khuyết thiếu *đều có thể* và sẽ thay đổi ở thì quá khứ: *can* trở thành *could* và *will* trở thành *would* (khi thảo luận về tương lai so với quá khứ).

*Khi tôi còn là một đứa trẻ, tôi **có thể** nhào lộn mà không bị chóng mặt.*

*Tôi không biết khi chúng tôi gặp nhau rằng cô ấy **sẽ** trở thành vợ tôi.*

Bạn có thể đọc bài viết chính về động từ khiếm khuyết, được liên kết ở trên, để biết thêm thông tin chi tiết về cách sử dụng chúng, bao gồm cả cấu trúc của chúng ở các thì khác nhau.

Ví dụ về trợ động từ

Trợ động từ chính

- *thì là ở*
- *làm*
- *có*

Động từ phụ trợ phương thức

- *có thể*
- *có thể*
- *dám*
- *có thể*
- *có thể*
- *phải*
- *Nên*
- *sẽ*
- *sẽ*

Khi nào bạn sử dụng trợ động từ (thì)?

Một trong những cách sử dụng phổ biến nhất của trợ động từ, đặc biệt là *be* và *have*, là để tạo thành các thì ngữ pháp khác nhau trong **văn bản**.

Mỗi thì khác nhau cho thấy một khía cạnh khác nhau của thời gian, vì vậy bằng cách sử dụng các trợ động từ, chúng ta có thể giao tiếp chính xác hơn. Dưới đây là các thì khác nhau sử dụng trợ động từ.

Thì tương lai (*will*)

Tất cả các thì tương lai, kể cả thì **tương lai đơn**, chỉ các sự kiện chưa xảy ra nhưng sẽ xảy ra sau đó. Không giống như thì quá khứ và hiện tại, riêng thì tương lai không tuân theo **sự thống nhất giữa chủ ngữ và động từ**, vì vậy bạn không phải lo lắng quá nhiều về cách chia động từ. Đơn giản chỉ cần sử dụng động từ trợ động thức *will* trước dạng nguyên mẫu trần (không có *to*) của động từ chính.

*Cô ấy **sẽ** là chủ tịch phi hành gia đầu tiên của sao Hỏa.*

Các thì tiếp diễn (*be*)

Các thì tiếp diễn, còn được gọi là các thì tiếp diễn, diễn tả một hành động đang diễn ra nhưng chưa hoàn thành. **Thì** hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động đang diễn ra ở hiện tại. **Thì quá khứ** tiếp diễn cho thấy một hành động đang diễn ra trong quá khứ, chẳng hạn như một điều kiện hoặc sự kiện trước đó đã bị gián đoạn. **Thì** tương lai tiếp diễn diễn tả một hành động đang diễn ra trong tương lai.

Các thì tiếp diễn sử dụng dạng liên hợp của trợ động từ *be* cùng với hiện tại phân từ (dạng - *ing*) của động từ chính.

*Tôi **đang** làm việc trong nhà kho.*

*Cô **đã** học cả đêm.*

*Họ **sẽ** ngủ khi bạn đến .*

Các thì hoàn thành (*have*)

Các thì hoàn thành được sử dụng cho các sự kiện đã xảy ra nhưng vẫn còn hậu quả đáng kể sau đó. Thì **hiện tại hoàn** thành đề cập đến các hành động đã hoàn thành có tác động lớn hoặc tiếp tục cho đến hiện tại. **Thì quá khứ hoàn** thành, còn được gọi là thì quá khứ hoàn thành , cho thấy một sự kiện trong quá khứ đã xảy ra trước một sự kiện trong quá khứ khác trong cùng một câu. Thì **tương lai hoàn** thành cho thấy một sự kiện sẽ được hoàn thành sau đó.

Các thì hoàn thành sử dụng dạng liên hợp của trợ động từ *have* cùng với dạng quá khứ phân từ của động từ chính.

*Họ **vừa** kết thúc lớp học và chuẩn bị ra chơi.*

*Tôi **đã** quên mất bữa tiệc sinh nhật cho đến khi tôi nhìn thấy lịch.*

*Khi bạn tan làm, bộ phim **đã bắt** đầu rồi.*

Các thì tiếp diễn hoàn thành (*be* và *have*)

Các thì tiếp diễn hoàn hảo kết hợp các thì hoàn thành và tiếp diễn và được sử dụng trong các trường hợp khi cả hai áp dụng. **Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn** diễn tả một hành động đang diễn ra bắt đầu trong quá khứ vẫn đang xảy ra. **Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn** được sử dụng giống như thì quá khứ hoàn thành nhưng cho các hành động đang diễn ra. **Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn** diễn tả một hành động đang diễn ra sẽ hoàn thành sau đó.

Các thì tiếp diễn hoàn hảo sử dụng dạng liên hợp của trợ động từ *have* và quá khứ phân từ của trợ động từ *be* (*be*) *cùng* với hiện tại phân từ của động từ chính.

*Tôi **đã đọc** Moby Dick trong nhiều tháng nay.*

*Anh ấy **đã làm** việc ở đó được 5 năm trước khi nghỉ việc.*

*Ngày mai, chúng ta **sẽ hẹn hò** cả năm.*

Các cách sử dụng khác cho trợ động từ

Trợ động từ không chỉ được sử dụng cho các thì của động từ. Họ cũng đóng vai trò quan trọng trong nhiều chức năng khác bằng tiếng Anh, được liệt kê dưới đây.

Phủ định (*làm*)

Trong các câu phủ định sử dụng từ *không* , hãy sử dụng dạng liên hợp của trợ động từ *do* cùng với động từ nguyên mẫu trần của động từ chính.

*Cô ấy **không** hiểu đại số.*

*Chúng tôi **không** nghe thấy tiếng chuông.*

Sử dụng từ phủ định **không** bao giờ không yêu cầu trợ động từ.

Cô ấy không bao giờ hiểu đại số.

Tình thái (động từ tình thái)

Tình thái, trong đó "động từ tình thái" có tên của chúng, đề cập đến các tâm trạng ngữ pháp khác nhau mà một câu có thể thực hiện. Thường xuyên hơn không, phương thức đề cập đến các tình huống giả định: các hành động chưa thực sự xảy ra nhưng có thể xảy ra.

Cụ thể, tình thái và động từ tình thái bao gồm những tình huống này:

- khả năng
- khả năng
- có khả năng
- sự cho phép
- yêu cầu

- gợi ý
- mệnh lệnh
- nghĩa vụ
- thói quen

Các động từ khiếm khuyết khác nhau được sử dụng để thể hiện các tâm trạng ngữ pháp khác nhau. Tham khảo [hướng dẫn về động từ khiếm khuyết](#) của chúng tôi để biết chi tiết cụ thể về cách sử dụng chúng.